

Bản án số: 10/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 29-10-2019

V/v tranh chấp về cấp dưỡng,
chia tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TƠ, TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huy;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Quang Long;
2. Bà Đinh Thị Phương Lan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Công Bình là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Ngãi-Kiểm sát viên.

Từ ngày 23 đến ngày 29 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2019/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2019, về “Tranh chấp về cấp dưỡng, chia tài sản sau khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Huỳnh Thị S, sinh năm 1986; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn S, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; nơi đăng ký tạm trú: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Lê Vĩnh N, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Vĩnh H, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (Có mặt tại phiên tòa ngày 23/10/2019; vắng mặt tại phiên tòa ngày 29/10/2019).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ghi ngày 09/3/2019, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chị Huỳnh Thị S trình bày:*

Chị S và anh N kết hôn vào năm 2008 và có hai người con chung tên là Lê Huỳnh Bảo H, sinh ngày 23/5/2009, Lê Huỳnh Bảo K, sinh ngày 13/8/2012. Trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên chị S, anh N đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 02/2015/QĐST-HNGĐ ngày 03/02/2015 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi. Khi giải quyết ly hôn, ngoài sự thỏa thuận về quan hệ hôn nhân, con chung, án phí thì chị S, anh N còn thống nhất anh N không phải cấp dưỡng nuôi con và sẽ tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên, nay chị S nhận thấy một mình chị không đủ tài chính để nuôi con chung và hai bên cũng không thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung, nên chị S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Lê Vĩnh N phải cấp dưỡng nuôi hai con chung Lê Huỳnh Bảo H, Lê Huỳnh Bảo K mỗi tháng mỗi con 1.500.000đ/tháng/con cho đến khi hai con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống chị S và anh N có các tài sản chung gồm: 01 thửa đất số 62, tờ bản đồ số 16, địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 298,9m²; có tứ cận: Phía Đông giáp đất bà Trương Thị H; phía Tây giáp đất ông Trần Văn T; phía Nam giáp đất Quốc phòng; phía Bắc giáp đường Quốc lộ 24 (Thửa đất số 62 do ông Lê Vĩnh H - cha ruột của anh N- cho vợ chồng anh N và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Trên đất có một căn nhà cấp 4A, tường xây gạch, mái lợp ngói, có chiều ngang 4.9m, chiều dài 19.55m, tổng diện tích là 96.6m², được xây dựng vào năm 2011.

Tại phiên tòa chị S trình bày: Nếu anh N đồng ý thì cho hai con chung là H và K căn nhà cấp 4A và thửa đất số 62. Trường hợp anh N không đồng ý thì trị giá căn nhà và thửa đất là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), anh N phải thối lại cho chị 50% giá trị hoặc chị thối lại cho anh N 50% giá trị. Ngoài ra, chị không có yêu cầu gì khác.

Về nợ chung: Chị S trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Lê Vĩnh N trình bày:*

Vào năm 2015 anh N và chị S thuận tình ly hôn đúng như chị S đã trình bày ở trên. Tuy tại thời điểm giải quyết ly hôn, hai bên thỏa thuận anh N không

phải cấp dưỡng nuôi con chung, nhưng sau đó anh N vẫn gửi tiền hàng tháng cho chị S để nuôi con chung. Nay chị S yêu cầu anh phải cấp dưỡng nuôi hai con chung Lê Huỳnh Bảo H, sinh ngày 23/5/2009, Lê Huỳnh Bảo K, sinh ngày 13/8/2012 mỗi cháu mỗi tháng 1.500.000đ/cháu/tháng thì anh N không đồng ý, vì hiện nay anh N cũng đã có vợ nhưng không có việc làm ổn định, một mình anh phải lo toàn bộ trong gia đình; anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu mỗi tháng 1.000.000đ/cháu/tháng cho đến khi cháu H và cháu K đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh N xác nhận đúng như chị S đã trình bày, nhưng anh N không đồng ý cho hai con chung mà yêu cầu chia tài sản cho hai người. Anh N yêu cầu được nhận ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng thửa đất số 62, tờ bản đồ số 16 vì anh đã có vợ nhưng chưa có chỗ ở nên phải đi ở nhờ nhiều nơi, hiện nay vợ chồng anh đang ở nhờ ngôi nhà với chị của anh tại tổ dân phố Đ, thị trấn B, nhưng nhà quá chật hẹp, sinh hoạt hết sức khó khăn, vợ anh không có việc làm, lương anh theo làm hợp đồng nên quá thấp không đủ tiền để mua đất làm nhà ở, hơn nữa thửa đất này có nguồn gốc là cha của anh cho chung anh với chị S, thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì trước đây có dự tính sẽ quy hoạch vào đất quốc phòng, nhưng nay đã quy hoạch khu dân cư, khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước với số tiền 700.000đ/1m². Do đó anh xin được nhận ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 62, tờ bản đồ số 16, diện tích 298,9m² để thuận tiện cho sinh sống; anh có trách nhiệm thối lại cho chị S giá trị tài sản chung là: 91.546.500^d (183.093.000đ : 2). Ngoài ra, anh N không yêu cầu chia tài sản nào khác.

Về nợ chung: Anh N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Vĩnh H (là cha ruột của Lê Vĩnh N) trình bày:*

Nguyên nguồn gốc của thửa đất số 62, tờ bản đồ số 16, địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 298,9m², là của ông Trần Minh N (hiện đã chết năm 2019), bà Trương Thị H. Vào năm 2004 ông H dùng số tiền tiết kiệm của cá nhân hỏi mua thửa đất nêu trên của ông N, bà H, khi mua bán hai bên có viết giấy viết tay nhưng hiện nay ông H đã làm thất lạc giấy mua bán đất.

Sau khi N và S kết hôn ông H có cho N, S diện tích đất khoảng 210,1m² tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 16, địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi để làm nhà, phần đất khoảng 88m² còn lại giáp đất quốc phòng ông

H không cho N, S mà để lại sử dụng và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho ông.

** Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm Phán, Hội đồng xét xử, Thư ký việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Căn cứ theo quy định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Thẩm phán thụ lý đúng thẩm quyền, Chánh án ra quyết định phân công Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân đúng quy định; Thẩm phán xác định tư cách người tham gia tố tụng, tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 59, 62, 82, 110, 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213, 218, 219, 220 của Bộ luật dân sự; điểm b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016:

- Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Lê Vĩnh N phải cấp dưỡng nuôi con chung Lê Huỳnh Bảo H, Lê Huỳnh Bảo K mỗi cháu mỗi tháng 1.000.000đ/cháu/tháng cho đến khi cháu H và cháu K đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung:

+ Anh Lê Vĩnh N được quyền sử dụng thửa đất số 62, tờ bản đồ số 16, địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 298,9m², có tứ cận: Phía Đông giáp: Đất bà Trương Thị H; phía Tây giáp: Đất ông Trần Văn T; phía Nam giáp: Đất Quốc phòng; phía Bắc giáp: Đường Quốc lộ 24. Trên đất có một căn nhà cấp 4A, tường xây gạch, mái lợp ngói, có chiều ngang 4.9m, chiều dài 19.55m, tổng diện tích xây dựng là 96.6m².

+ Anh Lê Vĩnh N phải trả cho chị Huỳnh Thị S giá trị phần tài sản được chia là 91.546.500^d.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Anh Lê Vĩnh N phải trả lại cho chị S số tiền 1.200.000đ (Một triệu hai trăm ngàn đồng).

- Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Bị đơn anh Lê Vĩnh N có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Căn cứ vào khoản 1, khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị S thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

[2] Bà Trương Thị H trình bày thừa đất số 62, tờ bản đồ số 16 địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 298,9m² trước đây là của bà và ông Trần Minh N (hiện đã chết năm 2019). Sau đó, bà và ông N đã bán thửa đất nêu trên cho ông Lê Vĩnh H, vì vậy, bà không có tranh chấp gì đến thửa đất và yêu cầu Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Anh Ngô Tấn N trình bày vào khoảng tháng 3 năm 2019 anh có hỏi thuê anh N, chị S căn nhà cấp 4, tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 16 địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi để ở và sinh hoạt tạm thời. Tuy nhiên, sau khi biết chị S, anh N đang tranh chấp về chia tài sản nêu trên thì vào ngày 23/5/2019 anh N và chị S, anh N đã thống nhất chấm dứt việc thuê nhà nêu trên, vì vậy, anh N yêu cầu Tòa án không đưa anh vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Mặc khác trong quá trình thuê nhà, anh N không sửa chữa hay xây mới phần nào trong ngôi nhà và số tiền thuê nhà các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Vào ngày 12/9/2019 anh N có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vì anh và chị Huỳnh Thị S không thể thỏa thuận được, do đó căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án không tiến hành hòa giải được.

[5] Tại đơn đề nghị ghi ngày 24 tháng 10 năm 2019 chị Huỳnh Thị S yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để tiến hành định giá lại tài sản. Xét thấy tại Biên bản định giá tài sản ngày 28/8/2019 chị S đã thống nhất với kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản và ngày 19/9/2019 Tòa án đã tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ chị S cũng thống nhất và không có ý kiến gì. Tại bản trình bày ngày 28/8/2019 chị S yêu cầu được nhận nhà và đất, vì vậy, việc chị S yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để tiến hành định giá lại tài sản và nêu giá trị nhà, đất là 500.000.000đ nhưng không có căn cứ chứng minh hợp pháp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

- Về nội dung vụ án:

[6] Chị Huỳnh Thị S và anh Lê Vĩnh N trước đây là vợ chồng nhưng đã ly hôn với nhau theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 02/2015/QĐST-HNGĐ ngày 03/02/2015 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

[7] Chị S yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung Lê Huỳnh Bảo H, sinh ngày 23/5/2009, Lê Huỳnh Bảo K, sinh ngày 13/8/2012 mỗi cháu mỗi tháng 1.500.000đ/cháu/tháng cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi. Anh N đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu mỗi tháng 1.000.000đ/cháu/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy, việc cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn là nghĩa vụ và cũng là trách nhiệm của cha mẹ đối với con, được pháp luật quy định tại Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, hiện tại cháu H và cháu K do chị S trực tiếp nuôi dưỡng nên anh N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Theo quy định tại khoản 1 Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về mức cấp dưỡng “Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết”. Qua thu thập tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thì thấy hiện tại thu nhập bình quân hàng tháng của anh N là 4.686.500 đồng (*Bốn triệu sáu trăm tám mươi sáu ngàn năm trăm đồng*), vì vậy, xét thấy anh Lê Vĩnh N cấp dưỡng nuôi con chung Lê Huỳnh Bảo H và Lê Huỳnh Bảo K mỗi cháu mỗi tháng 1.000.000đ/cháu/tháng là phù hợp.

[8] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị S, anh N thống nhất có các tài sản chung là: 01 thửa đất số 62, tờ bản đồ số 16, địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 298,9m²; có tứ cận: Phía Đông giáp: Đất bà Trương Thị H; phía Tây giáp: Đất ông Trần Văn T; phía Nam giáp: Đất Quốc phòng; phía Bắc giáp: Đường Quốc lộ 24 (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Trên đất có một căn nhà cấp 4A, tường xây gạch, mái lợp ngói, có chiều ngang 4.9m, chiều dài 19.55m, tổng diện tích xây dựng là 96.6m².

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 28/8/2019 xác định:

- Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 16, diện tích 298,9m² (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) có giá trị là 73.780.000đ.

- Căn nhà cấp 4A diện tích xây dựng là 96.6m², có giá trị là: 109.313.000đ.

Tổng giá trị tài sản chung của chị S, anh N là 183.093.000 đồng.

[9] Xét ý kiến của chị Huỳnh Thị S, anh Lê Vĩnh N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị S và anh N đều có nguyện vọng yêu cầu được nhận ngôi nhà gắn liền

với quyền sử dụng đất nêu trên, theo chị S trình bày tại phiên tòa thì chị S cùng hai con từ năm 2015 sau khi ly hôn đã ở với cha mẹ của chị S tại xã B, huyện B phụng dưỡng mẹ đang bị bệnh tim, còn các anh, chị em của chị S đã lập gia đình ở riêng; tuy chị đã có chồng và đã chuyển hộ khẩu theo quê chồng đến xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi nhưng hiện nay chị vẫn ở nhà cha, mẹ của chị. Anh N trình bày là đã có vợ và vợ chồng anh đang ở nhờ ngôi nhà của chị gái anh N ở tổ dân phố Đ, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi nhưng quá chật hẹp, sinh hoạt hết sức khó khăn. Tại bản trình bày ngày 07/5/2019 chị S đồng ý giao thửa đất số 62 và căn nhà cấp 4A cho anh N sử dụng, nhưng đến ngày 28/8/2019 chị S lại thay đổi ý kiến yêu cầu được nhận nhà và đất, tại phiên tòa chị S lại trình bày có nội dung hai ý: Ai ở ngôi nhà gắn liền với thửa đất thì thối tiền lại cho người không ở, lúc thì chị yêu cầu được nhận ngôi nhà gắn liền với thửa đất; ý kiến không dứt khoát. Anh N kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa đều tha thiết được nhận ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng đất. Hiện nay chị S cùng hai con đang sinh sống ổn định tại nhà cha mẹ của chị S từ năm 2015; mặc khác nguồn gốc đất có ngôi nhà là của cha anh N cho chung anh N với chị S. Do đó, cần giao ngôi nhà gắn liền với thửa đất số 62, tờ bản đồ số 16 cho anh N quản lý, sử dụng, anh N phải có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho chị S là phù hợp với Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

- Hội đồng định giá xác định:

+ Giá trị căn nhà cấp 4A: 109.313.000đ

+ Giá trị thửa đất có diện tích 298,9m²: 73.780.000đ

Tổng giá trị tài sản của hai người chị S, anh N: 183.093.000 đồng

Chị S được anh N thanh toán giá trị tài sản chung với số tiền là: 91.546.500^d (Chín mươi một triệu năm trăm bốn mươi sáu ngàn năm trăm đồng), anh Lê Vĩnh N được quyền sử dụng thửa đất số 62, tờ bản đồ số 16, địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 298,9m², có tứ cận: Phía Đông giáp: Đất bà Trương Thị H; phía Tây giáp: Đất ông Trần Văn T; phía Nam giáp: Đất Quốc phòng; phía Bắc giáp: Đường Quốc lộ 24. Trên đất có một căn nhà cấp 4A, tường xây gạch, mái lợp ngói, có chiều ngang 4.9m, chiều dài 19.55m, tổng diện tích xây dựng là 96.6m².

[10] Đối với yêu cầu của ông Lê Vĩnh H, tại biên bản làm việc ngày 22/8/2019 Tòa án nhân dân huyện Ba Tư đã giải thích cụ thể cho ông H về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và thủ tục thực hiện yêu cầu độc lập theo quy định tại Điều 201, 202 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên,

ông H vẫn không thực hiện theo quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án, đồng thời cam đoan sẽ không có ý kiến hay khiếu nại gì về sau nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này ông H có đơn yêu cầu thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng thủ tục tố tụng dân sự khác.

[11] Về nợ chung: Chị Huỳnh Thị S, anh Lê Vĩnh N trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[12] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án chị Huỳnh Thị S đã nộp tạm ứng số tiền 6.000.000đồng, Tòa án đã chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền là 2.400.000đ (*Hai triệu bốn trăm ngàn đồng*) và đã hoàn trả cho chị S số tiền dư 3.600.000đồng. Chị S, anh N yêu cầu chia tài sản chung nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.200.000đ (2.400.000đ: 2). Do đó, anh N phải trả lại cho chị S số tiền 1.200.000đ.

[13] Ý kiến của Kiểm sát viên về tố tụng và nội dung vụ án là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] Về án phí sơ thẩm: Chị S và anh N mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.577.325đồng (*Bốn triệu năm trăm bảy mươi bảy ngàn ba trăm hai lăm đồng*), anh N còn phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con số tiền 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 5 Điều 28, 35, 39, 147, 157, 158, 165, 166, 235, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 59, 62, 82, 110, 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213, 218, 219, 220 của Bộ luật dân sự; điểm b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016:

Tuyên xử:

1. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Lê Vĩnh N phải cấp dưỡng nuôi con chung Lê Huỳnh Bảo H, sinh ngày 23/5/2009, Lê Huỳnh Bảo K, sinh ngày 13/8/2012 mỗi cháu mỗi tháng 1.000.000đ/cháu/tháng (Một triệu đồng) cho đến khi cháu H và cháu K đủ 18 tuổi.

Thời gian cấp dưỡng nuôi con chung tính từ tháng 10 năm 2019.

2. Về tài sản chung:

- Giao cho anh Lê Vĩnh N được quyền sở hữu, sử dụng căn nhà cấp 4A, tường xây gạch, mái lợp ngói, có chiều ngang 4.9m, chiều dài 19.55m, tổng diện

tích xây dựng là 96.6m², gắn liền với quyền sử dụng đất thửa đất số 62, tờ bản đồ số 16, địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 298,9m², có tứ cận: Phía Đông giáp: Đất bà Trương Thị H, có chiều dài 22.65m + 19.55m + 18.31m, tổng chiều dài 60.51m; phía Tây giáp: Đất ông Trần Văn T, có chiều dài 22.92m + 19.55m + 18.35m, tổng chiều dài 60.82m; phía Nam giáp: Đất Quốc phòng, có chiều dài 4.80m; phía Bắc giáp: Đường Quốc lộ 24, có chiều dài 5.00m.

(Có sơ đồ trích đo kèm theo bản án và sơ đồ này là một bộ phận không thể tách rời bản án dân sự sơ thẩm).

Anh Lê Vĩnh N có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

- Anh Lê Vĩnh N phải trả cho chị Huỳnh Thị S giá trị phần tài sản được chia là 91.546.500^d (Chín mươi một triệu năm trăm bốn mươi sáu ngàn năm trăm đồng)

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Anh Lê Vĩnh N phải trả lại cho chị S số tiền 1.200.000đ (Một triệu hai trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: Chị S và anh N mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.577.325^d (Bốn triệu năm trăm bảy mươi bảy ngàn ba trăm hai lăm đồng), anh N còn phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con số tiền 300.000^d (Ba trăm ngàn đồng). Chị S được khấu trừ vào số tiền 8.425.000^d (Tám triệu bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 011370 ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi. Hoàn trả lại cho chị S số tiền 3.847.675 đồng (Ba triệu tám trăm bốn mươi bảy ngàn sáu trăm bảy lăm đồng).

Trường hợp bản án, Quyết định được Thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,

7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 29/10/2019), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Ba Tơ;
- Chi cục THADS huyện Ba Tơ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Huy